CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC

Địa chỉ: 79 Lạc Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ 01/07/2021 đến 30/09/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**72.900.878.506**	**66.177.989.352**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**46.645.759.776**	**65.398.562.405**
1. Tiền	111		8.645.759.776	36.398.562.405
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.000.000.000	29.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2.1	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**26.247.252.063**	**536.980.697**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	-	57.542.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		225.300.000	225.300.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		25.000.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.1	1.021.952.063	254.138.697
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.5	**-**	**-**
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.866.667**	**242.446.250**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	7.866.667	242.446.250
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9.1	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**38.382.325.170**	**40.354.736.676**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**38.382.325.170**	**40.354.736.676**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	38.382.325.170	40.354.736.676
- Nguyên giá	*222*		*82.522.527.733*	*82.522.527.733*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(44.140.202.563)*	*(42.167.791.057)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**-**	**-**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**111.283.203.676**	**106.532.726.028**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng09 năm 2021

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**7.586.245.075**	**6.373.940.451**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**7.586.245.075**	**6.373.940.451**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8.1	130.084.108	31.934.001
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9.1	3.210.159.140	1.839.601.001
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	-	40.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.11	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1.930.902.185	1.981.723.485
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.315.099.642	2.480.681.964
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**-**
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**103.696.958.601**	**100.158.785.577**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**103.696.958.601**	**100.158.785.577**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.13	57.029.400.000	57.029.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*57.029.400.000*	*57.029.400.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.326.136.521	27.209.423.824
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.341.422.080	15.919.961.753
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*11.245.681.978*	*7.453.110.960*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*6.095.740.102*	*8.466.850.793*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**111.283.203.676**	**106.532.726.028**

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC

NGUYỄN THỊ ĐỨC HÀ	NGUYỄN THỊ ĐỨC HÀ	Trần Thị Quỳnh Giao
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC
Địa chỉ: 79 Lạc Trung Hai Bà Trưng Hà Nội

B02-DN
Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
kết thúc vào ngày30/06/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			01/07/2021 đến 30/09/2021	01/07/2020 đến 30/09/2020	01/01/2021 đến 30/09/2021	01/01/2020 đến 30/09/2020
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	5.669.691.000	5.551.594.273	16.904.827.152	17.100.616.364
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**	VI.14	**5.669.691.000**	**5.551.594.273**	**16.904.827.152**	**17.100.616.364**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	2.009.798.955	2.615.630.484	6.196.972.448	7.805.140.986
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**3.659.892.045**	**2.935.963.789**	**10.707.854.704**	**9.295.475.378**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	58.194.753	64.178.455	1.538.068.046	650.291.250
7. Chi phí tài chính	22				0	0
8. Chi phí bán hàng	25	VI.17			0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.18	1.504.460.305	1.626.935.895	4.345.740.539	4.947.677.513
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**2.213.626.493**	**1.373.206.349**	**7.900.182.211**	**4.998.089.115**
{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}					0	0
11. Thu nhập khác	31	VI.20	443.741.274	449.764.352	1.198.934.528	1.144.531.298
12. Chi phí khác	32	VI.20	472.736.280	560.105.524	1.279.367.072	1.348.020.640
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(28.995.006)**	**(110.341.172)**	**(80.432.544)**	**(203.489.342)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**2.184.631.487**	**1.262.865.177**	**7.819.749.667**	**4.794.599.773**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	491.592.681	(15.480.883)	1.724.009.565	796.598.805
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		**1.693.038.806**	**1.278.346.060**	**6.095.740.102**	**3.998.000.968**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**	VI.22	**297**	**224**	**1.069**	**701**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Đức Hà	Nguyễn Thị Đức Hà	Trần Thị Quỳnh Giao

CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC

CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC
Địa chỉ: 79 Lạc Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Quý 3 năm 2021

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	19.124.418.000	19.220.710.200
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(204.294.943)	(777.423.945)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.070.593.150)	(3.066.010.900)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.693.249.476)	(1.624.894.674)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.039.060.817	1.270.666.394
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.862.183.479)	(7.301.127.711)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**7.333.157.769**	**7.721.919.364**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(25.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	624.506.402	650.291.250
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(24.375.493.598)**	**650.291.250**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.710.466.800)	(1.710.466.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(1.710.466.800)**	**(1.710.466.800)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	**(18.752.802.629)**	**6.661.743.814**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**65.398.562.405**	**29.425.819.026**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**46.645.759.776**	**36.087.562.840**

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC

NGUYỄN THỊ ĐỨC HÀ	NGUYỄN THỊ ĐỨC HÀ	Trần Thị Quỳnh Giao
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC VẢI SỢI MIỀN BẮC

Báo cáo tài chính
cho kỳ tài chính từ ngày 01/7/2021 đến
ngày 30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

I. THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Vải sợi may mặc miền Bắc là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/07/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn kinh doanh, thành lập chi nhánh và thay đổi địa chỉ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi từ lần 1 đến lần 12 ngày 22/05/2017; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0100108127 tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 05/07/2005.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- *Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);*
- *Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);*
- *Dịch vụ ăn uống khác: Chi tiết: Cung cấp suất ăn theo hợp đồng;*
- *Cung cấp dịch vụ ăn uống không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);*
- *Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà xưởng, văn phòng làm việc;*
- *Bán buôn đồ dùng gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng tiêu dùng; Kinh doanh giấy văn phòng phẩm;*
- *Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chi tiết: Xây dựng kho, nhà xưởng, văn phòng làm việc;*
- *Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho;*
- *Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất hàng dệt, may, bông, vải, sợi, hàng đồ da và giả da;*
- *Sản xuất hóa chất cơ bản; Chi tiết: Sản xuất thuốc nhuộm hóa chất;*
- *Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất nguyên liệu, phụ kiện, máy móc thiết bị, nông lâm sản, thực phẩm, thủy sản, vật liệu xây dựng, giấy và văn phòng phẩm;*
- *Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;*
- *Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông; Chi tiết: Kinh doanh hàng điện máy;*
- *Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống; Chi tiết: Kinh doanh máy móc thiết bị nông, lâm sản, thực phẩm, thủy sản;*
- *Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: Kinh doanh máy móc thiết bị nông, lâm sản, thực phẩm, thủy sản;*
- *Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Xuất nhập khẩu hàng dệt, may, bông, vải, sợi, thuốc nhuộm, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), hàng đồ da và giả da, hàng điện máy, nguyên liệu, phụ liệu, máy móc thiết bị, nông lâm sản, thực phẩm, thủy sản, vật liệu xây dựng, giấy và văn phòng phẩm; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).*

Công ty có trụ sở tại số 79 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

I. THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN.

Chế độ kế toán áp dụng:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 75/2015/TT – BTC sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam căn cứ theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, nơi Công ty phát sinh giao dịch thường xuyên hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam, chi tiết như sau:

+ *Đối với các khoản mục tiền tệ và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ là USD được Công ty quy đổi theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.*

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi trên 12 tháng được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định (Tiếp theo)

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Tài sản	*Khung khấu hao*
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 08 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	05 - 06 năm

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa lớn văn phòng, nhà kho, công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chi phí đề án môi trường và nước thải được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 – 36 tháng. Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm cháy nổ, chi phí bảo dưỡng máy móc và công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Doanh thu chưa thực hiên

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh số hiện có và tình hình tăng giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện trong kỳ là khoản doanh thu chưa thực hiện của dịch vụ trông giữ hàng hóa.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có).

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2021 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cho thuê văn phòng làm việc, cho thuê kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng làm việc,thuê kho được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu cho thuê văn phòng làm việc, thuê kho theo hợp đồng thuê kho được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu gia công

Doanh thu gia công hàng may mặc được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền phí gia công thu được hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, các khoản thu nhập từ tiền bán điện cho các đơn vị thuê kho và văn phòng; Tiền thuế đất các năm trước được miễn giảm. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Thu nhập từ bán điện cho các đơn vị thuê kho và văn phòng được ghi nhận căn cứ vào biên bản xác nhận số điện tiêu thụ của hai bên.

Giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, dịch vụ đã cung cấp. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát... và các khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán gia công, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí vận chuyển hàng, quảng cáo thuê kho, hoa hồng bán hàng ...

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Tiếp theo)

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách, hội nghị khách hàng...*).

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành (20%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Bên liên quan

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ với các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Giao dịch và số dư với bên liên quan trong kỳ tài chính được trình bày ở Thuyết minh số VII-1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. *Tiền và các khoản tương đương tiền*

		30/09/2021	01/01/2021
Tiền mặt tại quỹ	(i)	24.948.122	84.889.876
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	8.620.811.654	36.313.672.529
Tiền đang chuyển		-	-
Các khoản tương đương tiền	(iii)	38.000.000.000	29.000.000.000
Cộng		**46.645.759.776**	**65.398.562.405**

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày30/09/2021 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	*24.948.122*
Cộng	**24.948.122**

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/09/2021 bao gồm:

	USD	VND
Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam	-	8.591.624.312
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	*4.479.605.462*
+ Ngân hàng TMCP quân đội CN Hai Bà trưng		*4.112.018.850*
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ	*1.266,73*	29.187.342
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - SGD	*1.266,73*	*29.187.342*
Cộng	**1.266,73**	**8.620.811.654**

(iii) Các khoản tương đương tiền tại ngày30/09/2021 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với lãi suất từ 3,2% /năm và các khoản đầu tư khác

	VND
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	*33.000.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - SGD	*5.000.000.000*
Cộng	**38.000.000.000**

2. *Phải thu khách hàng*

2.1 *Phải thu của khách hàng ngắn hạn*

	01/01/2021	30/09/2021
		-
Công ty cổ phần phong cách âu châu	57.542.000	
Cty TNHH TMA		
Cty TNHH TM và XNK xe đạp xanh		
Các khách hàng còn lại		-
Cộng	**57.542.000**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3. *Các khoản phải thu khác*

3.1 Phải thu khác ngắn hạn

	30/09/2021	01/01/2021
Ký cược, ký quỹ		
Phải thu khác	1.021.952.063	254.138.697
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	-	
+ Tạm ứng	*5.200.000*	*1.200.000*
+ Phải thu khác	*1.016.752.063*	*252.938.697*
Cộng	**1.021.952.063**	**254.138.697**

4. *Nợ xấu*

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Cộng	-	-	-	-

5. *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

	30/09/2021	01/01/2021
Sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng	-	-

6. *Chi phí trả trước*

	30/09/2021	01/01/2021
Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí diệt mối		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí điều hòa văn phòng		
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng	*7.866.667*	*209.738.750*
- Chi phí bảo hiểm cháy		*32.707.500*
- Các khoản khác		
Cộng	**7.866.667**	**242.446.250**
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

7. *Tăng giảm tài sản cố định hữu hình*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, trang thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2021	77.446.040.514	376.291.000	2.038.765.454		2.661.430.765	82.522.527.733
Mua trong năm						-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-		-		-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2021	**77.446.040.514**	**376.291.000**	**2.038.765.454**	**-**	**2.661.430.765**	**82.522.527.733**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2021	38.084.591.973	188.327.611	2.038.765.454		1.856.106.019	42.167.791.057
Khấu hao trong năm	1.882.745.721	47.036.376		-	42.629.409	1.972.411.506
Tăng khác		-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-		-		-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2021	**39.967.337.694**	**235.363.987**	**2.038.765.454**	**-**	**1.898.735.428**	**44.140.202.563**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	39.361.448.541	187.963.389	-	-	805.324.746	40.354.736.676
Tại ngày 30/09/2021	**37.478.702.820**	**140.927.013**	**-**	**-**	**762.695.337**	**38.382.325.170**

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng *đồng*

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: - *đồng*

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: - *đồng*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

8. *Phải trả người bán*

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
8.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
-Công ty điện lực	*94.884.108*	*94.884.108*	*31.934.001*	*31.934.001*
- Phải trả cho các đối tượng khác	*35.200.000*	*35.200.000*		-
Cộng	**130.084.108**	**130.084.108**	**31.934.001**	**31.934.001**

9. *Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*

9.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	01/01/2021
Thuế giá trị gia tăng	764.209.754	1.690.851.028	1.988.569.891	1.061.928.617
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			
Thuế xuất, nhập khẩu	-			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	770.810.985	1.724.009.565	1.693.249.476	740.050.896
Thuế thu nhập cá nhân	32.710.213	89.369.605	94.280.880	37.621.488
Thuế tài nguyên	-			
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		5.600.009.589	3.959.561.401	
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	-	
Cộng	**1.567.730.952**	**9.107.239.787**	**7.738.661.648**	**1.839.601.001**

9.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2021	30/09/2021
Thuế GTGT nộp thừa	-	
Thuế TNDN nộp thừa		
Thuế TNCN nộp thừa	-	-
Các loại thuế khác		
Cộng	**-**	**-**

10. *Chi phí phải trả*

	01/01/2021	30/09/2021
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Trích trước tiền vận chuyển rác		
- Chi phí kiểm toán	*40.000.000*	
Cộng	**40.000.000**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

11. *Doanh thu chưa thực hiện*

	01/01/2021	30/09/2021
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	**-**	**-**
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	**-**	**-**

12. *Phải trả khác*

	01/01/2021		30/09/2021	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả ngắn hạn khác				
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-	-	-
- Kinh phí công đoàn;			-	-
- Bảo hiểm xã hội;	-	-	-	-
- Bảo hiểm y tế;	-	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	*1.945.431.500*	*1.945.431.500*	*1.894.195.000*	*1.894.195.000*
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	*36.291.985*	*36.291.985*	*36.707.185*	*36.707.185*
		-		-
+ Cổ tức trả cổ đông	*22.188.682*	*22.188.682*	*22.603.882*	*22.603.882*
		-		
+ Phải trả khác	*14.103.303*	*14.103.303*	*14.103.303*	*14.103.303*
Cộng	**1.981.723.485**	**1.981.723.485**	**1.930.902.185**	**1.930.902.185**
Phải trả dài hạn khác				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	**-**	**-**	**-**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số dư đầu năm trước	**57.029.400.000**	**25.541.189.048**	**11.499.521.646**	**94.070.110.694**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-		8.466.850.793	8.466.850.793
Tăng khác	-			-
Giảm vốn trong năm trước	-			-
Lỗ trong năm trước	-			-
Chi trả cổ tức2019	-		(1.710.882.000)	(1.710.882.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển		1.668.234.776	(1.668.234.776)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		(667.293.910)	(667.293.910)
Giảm khác	-			-
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	**57.029.400.000**	**27.209.423.824**	**15.919.961.753**	**100.158.785.577**
Số dư đầu năm nay	57.029.400.000	27.209.423.824	15.919.961.753	100.158.785.577
Lãi trong kỳ	-	-	6.095.740.102	6.095.740.102
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(1.710.882.000)	(1.710.882.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	2.116.712.697	(2.963.397.775)	(846.685.078)
Giảm khác	-	-		-
Số dư cuối kỳ	**57.029.400.000**	**29.326.136.521**	**17.341.422.080**	**103.696.958.601**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

13. *Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)*

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2021			01/01/2021		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*CP ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*CP ưu đãi*
Vốn đầu tư của Nhà nước			-			-
Vốn góp của các cổ đông	57.029.400.000	57.029.400.000	-	57.029.400.000	57.029.400.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	**57.029.400.000**	**57.029.400.000**	**-**	**57.029.400.000**	**57.029.400.000**	**-**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021	**Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	*57.029.400.000*	*57.029.400.000*
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	*57.029.400.000*	*57.029.400.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu:

	30/09/2021	**01/01/2021**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.702.940	5.702.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.702.940	5.702.940
+ Cổ phiếu phổ thông	*5.702.940*	*5.702.940*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.702.940	5.702.940
+ Cổ phiếu phổ thông	*5.702.940*	*5.702.940*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	30/09/2021	**01/01/2021**
Quỹ đầu tư phát triển	*29.326.136.521*	*27.209.423.824*
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

14.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ tài chính từ ngày 01/7/2021 đến ngày30/09/2021	Kỳ tài chính từ ngày 01/7/2020 đến ngày30/09/2020
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**5.669.691.000**	**5.551.594.273**
Trong đó:		
Doanh thu gia công		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*5.669.691.000*	*5.551.594.273*
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**5.669.691.000**	**5.551.594.273**
Doanh thu gia công	-	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	*5.669.691.000*	*5.551.594.273*

15. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ tài chính từ ngày 01/7/2021 đến ngày30/09/2021	Kỳ tài chính từ ngày 01/7/2020 đến ngày30/09/2020
Giá vốn hàng gia công		
Giá vốn dịch vụ	2.009.798.955	2.615.630.484
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**2.009.798.955**	**2.615.630.484**

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ tài chính từ ngày 01/7/2021 đến ngày30/09/2021	Kỳ tài chính từ ngày 01/7/2020 đến ngày30/09/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58.194.753	64.178.455
Lãi từ hoạt động liên doanh liên kết		
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh+chuyển nhương bán MN	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá		-
Cộng	**58.194.753**	**64.178.455**

17. Chi phí tài chính

	Kỳ tài chính từ ngày 01/7/2021 đến ngày30/09/2021	Kỳ tài chính từ ngày 01/7/2020 đến ngày30/09/2020
Dự phòng giảm giá(hoàn nhập)		
Chi phí lãi vay		
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm, chênh lệch		
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ tài chính từ ngày 01/7/2021 đến ngày30/09/2021	Kỳ tài chính từ ngày 01/7/2020 đến ngày30/09/2020
Chi phí quản lý		
- Chi phí tiền lương	*430.086.000*	*448.272.500*
- Chi phí phân bổ		*106.024.496*
- Chi phí thuê đất	*741.842.931*	*793.374.101*
- Các khoản chi phí QLDN khác.	*332.531.374*	*279.264.798*
Cộng	**1.504.460.305**	**1.626.935.895**
Chi phí bán hàng		
- Chi phí khấu hao		
- Chi phí hoa hồng môi giới		
- Chi phí bốc vác, vận chuyển		
- Chi phí khác	-	
Cộng	-	-

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

19.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ tài chính từ ngày 01/7/2021 đến ngày30/09/2021	Kỳ tài chính từ ngày 01/7/2020 đến ngày30/09/2020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	491.592.681	(15.480.843)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này	-	-
Cộng	**491.592.681**	**(15.480.843)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/7/2021 đến ngày30/09/2021	Kỳ tài chính từ ngày 01/7/2020 đến ngày30/09/2020
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	**2.184.631.487**	**1.262.865.377**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	**273.331.920**	**366.727.844**
Các khoản điều chỉnh tăng	273.331.920	366.727.844
Các khoản phạt		
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia SX	61.500.000	61.500.000
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	211.831.920	305.227.844
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh giảm		-
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	-	-
Chênh lệch tỷ giá		-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ kỳ trước	**2.457.963.407**	**1.629.593.221**
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	**2.457.963.407**	**1.629.593.221**
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	491.592.681	325.918.644
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	**780.356.087**	**311.854.836**
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước		(341.399.487)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(501.137.783)	(311.854.836)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**770.810.985**	**(15.480.843)**

20. Thu nhập khác và chi phí khác

	Kỳ tài chính từ ngày 01/7/2021 đến ngày30/09/2021	Kỳ tài chính từ ngày 01/7/2020 đến ngày30/09/2020
Thu nhập khác	**443.741.274**	**449.764.352**
- Tiền điện nước của các đối tượng thuê kho, văn phòng	*288.514.001*	*301.994.352*
- Tiền thuê đất được giảm		
- Tiền trông giữ xe	*155.227.273*	*147.770.000*
- Các khoản khác		
Chi phí khác	**472.736.280**	**560.105.324**
- Tiền điện nước của các đối tượng thuê kho, văn phòng sử dụng	*278.904.360*	*286.273.404*
- Các khoản bị phạt		*80.000.000*
- Khấu hao TSCD không tham gia HĐKD	*193.831.920*	*193.831.920*
- Các khoản khác		
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	**(28.995.006)**	**(110.340.972)**

(Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

21. *Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố*

	Kỳ tài chính từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021	Kỳ tài chính từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	854.334.000	939.229.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	463.638.582	478.638.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	265.794.315	212.458.439
Chi phí khác bằng tiền	1.930.492.363	2.612.240.358
Cộng	**3.514.259.260**	**4.242.566.379**

22. *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.
Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021	Kỳ tài chính từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.693.038.806	936.946.733
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	1.693.038.806	936.946.733
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.702.940	5.702.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**297**	**164**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021	Kỳ tài chính từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	5.702.940	5.702.940
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.702.940	5.702.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. *Thông tin về các bên có liên quan*

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Thù lao trả cho các thành viên BGD & Hội đồng quản trị, của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021	Kỳ tài chính từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020
Tiền lương và phụ cấp	171.500.000	178.500.000
Tiền thưởng		
Các khoản khác	2.500.000	14.000.000
Cộng	**174.000.000**	**192.500.000**

2. *Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính*

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2021

NGUYỄN THỊ ĐỨC HÀ	NGUYỄN THỊ ĐỨC HÀ	Trần Thị Quỳnh Giao
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**